

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 368/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Vĩnh Long
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 1687/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Vĩnh Long năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp; ý kiến của các sở, ngành tỉnh và địa phương về hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long phê duyệt nội dung cần điều chỉnh để lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 05/BC-HĐTĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 74a/TTr-STC ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Sở Tài chính về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch: Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch tỉnh:

Bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Vĩnh Long và không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP

ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, với tổng diện tích tự nhiên là 6.296,20 km², gồm 124 đơn vị hành chính cấp xã, phía Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Tây và phía Nam giáp thành phố Cần Thơ, phía Đông giáp biển Đông.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước; phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của cả nước; thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long và các quy hoạch liên quan.

b) Phát triển tỉnh dựa trên khai thác hiệu quả lợi thế không gian mới, mô hình tăng trưởng mới gắn với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thúc đẩy mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, nước và hệ sinh thái đặc thù.

c) Khơi dậy tinh thần đoàn kết và khát vọng phát triển; phát huy văn hóa và con người Vĩnh Long như nguồn lực nội sinh quan trọng. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là cho các ngành mũi nhọn; xây dựng môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh, sáng tạo; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đa dạng của cộng đồng các dân tộc.

d) Tập trung phát triển có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên nguồn lực vào các ngành và không gian có tiềm năng tạo bước đột phá, hình thành các cực tăng trưởng và vùng động lực, đóng vai trò dẫn dắt và lan tỏa động lực phát triển đến toàn bộ nền kinh tế tỉnh. Nhưng vẫn phải tạo điều kiện bình đẳng về cơ hội cho người dân ở tất cả các tiểu vùng, tận dụng tối đa lợi thế của từng khu vực; bảo đảm phát triển hài hòa và bền vững trong dài hạn.

đ) Lấy phát triển kinh tế nhanh, bền vững là nhiệm vụ trung tâm, phát triển toàn diện cả 3 lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường, mọi chính sách đều phải hướng tới nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Vĩnh Long trở thành địa phương phát triển năng động và bền vững, là trung tâm kinh tế biển và sản xuất năng lượng tái tạo của vùng, với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối thông suốt với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Tập trung đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh trong mọi lĩnh vực; ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ vào sản xuất, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo đảm an sinh xã hội và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Đồng thời, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển nhanh và bền vững, khai thác tối đa lợi thế

về kinh tế biển, nông nghiệp sinh thái, năng lượng tái tạo, dịch vụ logistics và du lịch biển, văn hóa, sinh thái.

2.2. Các chỉ tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân đạt 10%; trong đó, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 2,77%; ngành công nghiệp - xây dựng là 16,83%; ngành dịch vụ là 10,71%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp là 5,69%.

- Cơ cấu GRDP, lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 23,86%, lĩnh vực công nghiệp, xây dựng chiếm 34,66%, lĩnh vực dịch vụ chiếm 37,33% và thuế sản phẩm chiếm 4,15%.

- GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 là 169,46 triệu đồng/người.

- Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP khoảng 30%.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 7%; tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP đạt 21,5% vào năm 2030.

- Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2026-2030 theo giá hiện hành 480.000 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP là 30%.

b) Về văn hóa - xã hội

- Dân số toàn tỉnh Vĩnh Long dự kiến đến năm 2030 khoảng 3.480 nghìn người; tốc độ tăng dân số là 0,54%.

- Tuổi thọ trung bình đạt 75,5 tuổi trở lên, trong đó số năm sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,78.

- Số lao động có việc làm trong nền kinh tế từ 1.934,2 nghìn người trở lên.

- Năng suất lao động theo giá hiện hành đạt 304,9 triệu đồng/lao động; năng suất lao động theo giá so sánh đạt 117 triệu đồng/lao động; tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh đạt 10,3%.

- Phân đầu đến năm 2030, số bác sĩ bình quân trên 10.000 dân đạt 11,6 bác sĩ; có 05 bác sĩ/trạm.

- Số giường bệnh trên 10.000 dân đạt 35 giường bệnh.

- Đến năm 2030, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt bao phủ toàn dân; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội từ 60% trở lên, trong đó tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện từ 06% trở lên; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ 45% trở lên.

- Có ít nhất 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia, hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; ít nhất 85% người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương, đạt kết quả bước đầu về nâng cao năng lực, công nghệ, trí tuệ nhân tạo và năng lực tiếng Anh ở giáo dục phổ thông.

- Phần đầu tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt 50%, tỷ lệ người lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên đạt 24%.

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030) duy trì mức giảm 01 - 1,5%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh của dân cư thành thị đạt 100% (trong đó, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 99,7%). Tỷ lệ sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh của dân cư nông thôn đạt 100% (trong đó, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 92%).

- Phần đầu đến năm 2030, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới là 100%.

- 100% di tích quốc gia và cấp tỉnh được bảo vệ, tu bổ theo quy hoạch.

- 100% đơn vị hành chính cấp xã có thiết chế văn hóa cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định.

c) Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định 2,3%.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 99,88%.

- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý là 100%; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn 99%.

- Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp xây dựng mới đưa vào hoạt động/đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải là 100%.

d) Về quốc phòng, an ninh

Phần đầu đến năm 2030, tỷ lệ xã, phường không có ma túy đạt ít nhất 50%; đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự từ 90% trở lên; tỷ lệ tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hàng năm đạt 100% chỉ tiêu trên giao.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Vĩnh Long trở thành tỉnh phát triển năng động, hiện đại và bền vững, là trung tâm kinh tế biển, năng lượng tái tạo và đổi mới sáng tạo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; kinh tế phát triển toàn diện theo hướng xanh, số và tuần hoàn, gắn với hệ thống đô thị thông minh, sinh thái và không gian phát triển thống nhất, hiệu quả, liên kết chặt chẽ với các hành lang kinh tế vùng và quốc gia. Hạ tầng kinh tế - xã hội và hạ tầng số đạt trình độ hiện đại, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu. Các giá trị văn hóa - lịch sử được bảo tồn và phát huy; con người Vĩnh Long có tri thức, kỹ năng và năng lực đổi mới sáng tạo cao; môi trường được bảo vệ bền vững. Quốc phòng - an ninh được bảo đảm, Vĩnh Long trở thành địa phương đáng sống, an toàn, hấp dẫn cho đầu tư, phát triển và hội nhập lâu dài.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá thời kỳ quy hoạch

4.1. Các đột phá chiến lược

a) Hoàn thiện cơ chế, chính sách và triển khai hiệu quả các Nghị quyết trụ cột của Bộ Chính trị.

b) Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, hội nhập.

c) Đột phá về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong các ngành trọng điểm và mới nổi.

4.2. Các nhiệm vụ trọng tâm

a) Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực và tạo đột phá phát triển.

b) Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

c) Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng kinh tế xanh - kinh tế tuần hoàn - kinh tế số.

d) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện.

đ) Tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo và phát triển kinh tế tư nhân.

e) Quy hoạch, quản lý và sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên; phát triển kinh tế biển và năng lượng tái tạo.

g) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao phúc lợi và chỉ số hạnh phúc của Nhân dân.

h) Bảo đảm quốc phòng - an ninh, mở rộng đối ngoại và hợp tác quốc tế.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

1.1. Phát triển ngành công nghiệp

a) Phát triển nhanh, bền vững theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ mới, thân thiện với môi trường gắn với lợi thế kinh tế biển, đưa công nghiệp trở thành động lực dẫn dắt để khai thác hiệu quả lợi thế vị trí trung tâm vùng, hệ thống giao thông chiến lược liên kết Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Vĩnh Long.

b) Phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu sau:

- *Công nghiệp năng lượng*: khai thác tối đa công suất các nhà máy nhiệt điện hiện có; phát triển theo hướng hiện đại, phù hợp xu thế chuyển dịch năng lượng và mục tiêu trung hòa carbon của quốc gia; phát triển lưới điện thông minh, ứng dụng công nghệ số, quản lý phụ tải và các giải pháp lưu trữ năng lượng; ưu tiên năng lượng tái tạo và năng lượng mới, phát triển công nghiệp hydro xanh và amoniac xanh, từng bước hình thành một trong những trung tâm năng lượng sạch - năng lượng tái tạo của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- *Công nghiệp chế biến nông, thủy sản*: Phát triển theo hướng hiện đại, xanh, hiệu quả, gắn chặt với vùng nguyên liệu tập trung của tỉnh và các tiểu vùng đồng bằng sông Cửu Long. Hình thành một số cụm công nghiệp chế biến sâu cạnh vùng nguyên liệu và đầu mối logistics để thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng, hiệu quả cao, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và phục vụ xuất khẩu. Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào chế biến, bảo quản nông sản. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu các nông sản chủ lực (trái cây đặc sản, lúa gạo, dừa, rau củ quả, các sản phẩm từ chăn nuôi, thủy sản,) và các sản phẩm từ phụ phẩm nông nghiệp tạo ra giá trị gia tăng cao.

- *Công nghiệp cơ khí, sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn*: Phát triển ngành theo hướng hiện đại, tập trung vào sản xuất và lắp ráp thiết bị, cụm linh kiện điện, điện cơ, cơ điện tử và các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành chế biến nông sản, chế biến thực phẩm và nông nghiệp công nghệ cao. Ưu tiên phát triển cơ khí chính xác, thiết bị tự động hóa. Khuyến khích các dự án quy mô lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại, quy trình tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường tập trung tại các khu, cụm công nghiệp.

- *Công nghiệp hóa chất và sản phẩm hóa chất*: Phát triển theo hướng an toàn, hiện đại và thân thiện môi trường, tập trung vào các phân ngành có giá trị gia tăng cao và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như hóa dược, dược phẩm y tế, vật tư y sinh và các dòng hóa chất phục vụ nông nghiệp như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y. Khuyến khích các dự án hydro xanh, amoniac xanh, ứng dụng công nghệ tiên tiến.

- *Công nghiệp điện tử, thiết bị điện*: Phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao và gắn với nhu cầu chuyển đổi số, phát triển năng lượng tái tạo và xây dựng đô thị thông minh, trọng tâm là thu hút đầu tư vào sản xuất thiết bị điện, linh kiện điện – điện tử, thiết bị truyền tải và phân phối điện; khuyến khích phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin, viễn thông, cảm biến, sản phẩm quang học, phần mềm và thiết bị điều khiển phục vụ đô thị thông minh, giao thông thông minh và quản lý hạ tầng số.

- *Công nghiệp hỗ trợ*: Tập trung phát triển một số nhóm công nghiệp hỗ trợ như: cơ khí chế tạo phục vụ chế biến nông, thủy sản, thực phẩm và năng lượng; công nghiệp hỗ trợ cho dệt may, da giày, điện, điện tử, sản xuất linh kiện, phụ tùng và thiết bị cho các ngành công nghiệp công nghệ cao.

1.2. Phát triển kinh tế biển

Khai thác hiệu quả và toàn diện lợi thế không gian biển, ven biển để phát triển các ngành kinh tế biển chủ lực như cảng biển, logistics, năng lượng tái tạo, du lịch biển và các dịch vụ biển; từng bước hình thành hệ thống cảng biển, kho vận nội vùng và trung tâm logistics hiện đại, có khả năng kết nối đồng bộ, hiệu quả trong vùng và liên vùng, qua đó mở rộng giao thương hàng hóa với quy mô khu vực, quốc gia. Đẩy mạnh triển khai và mở rộng các dự án điện gió ven bờ, ngoài khơi cùng các loại hình năng lượng tái tạo khác, từng bước định hướng xây

dựng Vĩnh Long trở thành trung tâm sản xuất năng lượng sạch. Đồng thời, phát triển du lịch biển, các khu đô thị ven biển và chuỗi dịch vụ cảng – logistics – du lịch biển theo hướng bền vững, gắn với bảo tồn môi trường sinh thái và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; song song đó, chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế biển, logistics, năng lượng và dịch vụ biển trong giai đoạn tới.

1.3. Nông nghiệp

Phát triển ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững và tuần hoàn; đẩy mạnh sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo chuỗi giá trị, có hiệu quả và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ cao, chuyển đổi số và thích ứng với biến đổi khí hậu theo hướng tích hợp đa tầng giá trị; gắn với xây dựng thương hiệu, cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Tạo khâu đột phá đưa Vĩnh Long trở thành trung tâm vùng về sản xuất lúa, cây ăn trái, dừa, cây giống, hoa kiểng, cây cảnh và nuôi trồng thủy sản công nghệ cao. Bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có; xây dựng không gian nông nghiệp, nông thôn mang bản sắc riêng, gắn với du lịch sinh thái và phát triển đô thị xanh, trong đó:

- *Trồng trọt*: Phát triển các loại cây trồng có lợi thế, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn gắn với chuỗi giá trị và ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa, chuyển đổi số. Các sản phẩm chủ lực gồm: cây lương thực, trọng tâm là cây lúa (ổn định diện tích khoảng 150.000 - 160.000 ha đất chuyên trồng lúa); rau màu các loại; cây dừa; cây ăn quả; cây giống và hoa kiểng, cây cảnh và cây dược liệu. Đẩy mạnh liên kết sản xuất – tiêu thụ theo chuỗi giá trị, chú trọng xây dựng và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu nông sản; thực hiện cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói và tăng cường truy xuất nguồn gốc. Gắn phát triển trồng trọt với công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và du lịch nông nghiệp, qua đó nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững.

- *Chăn nuôi*: Phát triển chăn nuôi theo hướng hiện đại, bền vững, tập trung vào các vật nuôi có lợi thế của tỉnh; chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung, tiên tiến, quy mô lớn, khép kín, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học và vệ sinh môi trường. Ưu tiên phát triển bò thịt, bò sữa, heo, gia cầm, thủy cầm; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý chăn nuôi. Tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị gắn với công nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Gắn phát triển chăn nuôi với trồng trọt theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp, giảm ô nhiễm môi trường và nâng cao giá trị gia tăng.

- *Lâm nghiệp*: Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có, bảo đảm tuân thủ nghiêm Luật Lâm nghiệp và các nghị định, văn bản hướng dẫn thi hành; thực hiện hiệu quả việc giao khoán, giao và cho thuê rừng gắn với sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất lâm nghiệp. Từng bước thực hiện chuyển đổi phù hợp diện tích rừng đặc dụng sang rừng phòng

hộ theo quy định, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Duy trì và ổn định tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 2,3% đến năm 2030, trong đó rừng phòng hộ và rừng sản xuất được quy hoạch, bố trí tập trung tại các khu vực ven biển, cửa sông và vùng đất ngập nước có vai trò quan trọng về sinh thái. Đồng thời, nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về lâm nghiệp; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng; chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi khai thác, vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép; đẩy mạnh xã hội hóa trồng rừng, kết hợp phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, qua đó tạo sinh kế bền vững, nâng cao thu nhập và đời sống cho người dân làm nghề rừng.

- *Thủy sản*: Phát triển kinh tế thủy sản theo hướng tập trung, công nghiệp, hiện đại và tuần hoàn, gắn với liên kết liên ngành, liên vùng; tập trung phát triển các con nuôi chủ lực: Tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cua biển, cá tra, cá lóc, nghêu, sò huyết và nuôi thủy sản lồng bè theo quy hoạch, bảo đảm quản lý tốt môi trường và an toàn dịch bệnh. Đẩy mạnh liên kết nuôi trồng – khai thác – chế biến – tiêu thụ, phát triển công nghiệp chế biến và hệ thống dịch vụ hậu cần thủy sản đồng bộ, gắn với vùng nguyên liệu ổn định. Tăng cường ứng dụng khoa học – công nghệ, công nghệ cao và chuyển đổi số trong quản lý, giám sát, truy xuất nguồn gốc, nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị gia tăng, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Kết hợp phát triển thủy sản với bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và du lịch sinh thái. Phấn đấu đến năm 2030, Vĩnh Long trở thành trung tâm đầu mối thủy sản, gắn với vùng nguyên liệu ven biển của khu vực.

- *Diêm nghiệp*: Ổn định diện tích sản xuất muối phù hợp điều kiện tự nhiên từng vùng. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, cơ giới hóa để nâng cao năng suất, chất lượng muối. Phát triển muối sạch, muối chất lượng cao gắn với chế biến phục vụ tiêu dùng và công nghiệp. Tổ chức lại sản xuất theo mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã, gắn sản xuất với tiêu thụ, xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý cho muối địa phương. Gắn phát triển diêm nghiệp với du lịch trải nghiệm, bảo tồn làng nghề truyền thống và thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao thu nhập, đời sống cho diêm dân.

1.4. Dịch vụ

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại, chất lượng cao; khai thác hiệu quả các trục, hành lang kinh tế của tỉnh trong phát triển thương mại và dịch vụ gắn với các chuỗi cung ứng; tăng cường liên kết, hợp tác giao thương, trung chuyển, kết nối thị trường hàng hóa của Vĩnh Long với các tỉnh xung quanh, vùng đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh và các thị trường tiềm năng khác. Trong đó:

- *Thương mại*: Thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, phấn đấu đến năm 2030 có 01 trung tâm hội chợ triển lãm, 10 trung tâm thương mại và 10 - 15 siêu thị, 10 chợ hạng I và 3 - 5 chợ đầu mối; phát triển các hình thức thương mại dựa trên nền tảng công nghệ mới, nền tảng số hóa; phát triển thị trường thương mại điện tử lành mạnh, hiệu quả; đầu tư, đào tạo nhân lực, công nghệ hiện

đại, phát triển hạ tầng bưu chính và hạ tầng logistics; tăng cường, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, xúc tiến thương mại, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

- *Du lịch*: Đầu tư, phát triển đồng bộ, toàn diện và bền vững ngành du lịch, trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh và là điểm đến đặc sắc của vùng đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác. Phát triển du lịch dựa trên khai thác hiệu quả hệ sinh thái sông nước, cù lao, vườn cây ăn trái, làng nghề truyền thống và các giá trị văn hóa - lịch sử, đặc biệt là văn hóa Khmer, tạo nên bản sắc riêng có của du lịch Vĩnh Long, trong đó tập trung 3 nhóm sản phẩm chủ đạo: du lịch sinh thái - cộng đồng, nông nghiệp nông thôn; du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh; du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe - vui chơi giải trí.

- *Dịch vụ cảng biển, logistic*: Đầu tư phát triển dịch vụ cảng biển và logistics, khai thác có hiệu quả các loại hình vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển; nâng cấp hệ thống kho bãi, bảo quản hàng hóa, dịch vụ hậu cần, nhất là các bến cảng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động và chất lượng dịch vụ logistics; từng bước hình thành và phát triển 03 trung tâm logistic gồm Trung tâm logistics tại Khu kinh tế Định An, Trung tâm logistic khu vực ven biển và Trung tâm logistic phường Cái Vồn.

- *Phát triển đa dạng các dịch vụ*: Bưu chính - viễn thông; tài chính ngân hàng, bảo hiểm; kinh doanh bất động sản; dịch vụ y tế, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

2.1. Giáo dục và đào tạo

a) Thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; tạo chuyển biến trong giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Sắp xếp, tổ chức các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

b) Hoàn thiện hệ thống giáo dục theo hướng mở, công bằng, linh hoạt, thúc đẩy việc xây dựng các mô hình công dân học tập, học tập suốt đời, hướng đến xây dựng một xã hội học tập. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại, chuyên nghiệp. Xây dựng trường học thân thiện, an toàn; phòng chống bạo lực học đường; chấn chỉnh, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực trong hoạt động giáo dục.

c) Tăng cường liên kết, hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo; khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Xây dựng trường cao đẳng nghề chất lượng cao, đại học đa ngành, đa lĩnh vực; đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng, đẩy nhanh chuyển đổi số, phổ cập và ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục và đào tạo.

2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

a) Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Xây dựng hệ thống y tế hướng tới mục tiêu chăm sóc sức khỏe toàn dân, mọi người dân được quản lý sức khỏe, được bảo đảm tiếp cận bình đẳng các dịch vụ y tế và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong tham gia bảo hiểm y tế.

b) Phát triển mạng lưới khám chữa bệnh theo hướng tổ chức không gian y tế hợp lý, bảo đảm người dân được tiếp cận thuận lợi các dịch vụ kỹ thuật chất lượng, được chăm sóc toàn diện ngay tại tuyến cơ sở; sắp xếp và kiện toàn hệ thống y tế dự phòng sau sáp nhập theo hướng tập trung đầu mối; khuyến khích đầu tư phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe ngoài công lập. Phấn đấu đến năm 2030, duy trì và phát triển ít nhất một bệnh viện đa khoa đạt cấp chuyên sâu; đến năm 2035, Vĩnh Long trở thành trung tâm y tế của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

c) Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế đáp ứng yêu cầu chuyên môn và y đức, được thụ hưởng chính sách đãi ngộ theo cơ chế đặc thù nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

2.3. Văn hóa, thể thao

a) Xây dựng, phát triển văn hóa của tỉnh tiên tiến, đậm đà bản sắc các dân tộc Kinh – Khmer – Hoa gắn với phát triển toàn diện con người Vĩnh Long về đạo đức, trí tuệ, nhân cách, thẩm mỹ, thể lực, kỹ năng sống và nghề nghiệp. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa vật thể và phi vật thể. Tiếp tục nâng cấp, tôn tạo, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết chế văn hóa. Chủ động và tích cực trong hoạt động ngoại giao văn hóa, nhất là các nước ASEAN nhằm quảng bá hình ảnh, văn hóa, con người Vĩnh Long; phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa có tiềm năng, lợi thế.

b) Đầu tư nâng cấp các công trình thể thao; phát triển các tổ hợp vui chơi, giải trí, thể thao, bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ thể dục, thể thao. Nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện phục vụ cho thể thao thành tích cao; phát triển thể dục thể thao đa dạng, phong phú và bền vững; khuyến khích xã hội hóa các hoạt động thể dục thể thao.

2.4. An sinh xã hội

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách và đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực để chăm lo cho người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội, bảo đảm giảm nghèo bền vững. Thực hiện bình đẳng giới; đảm bảo các quyền trẻ em; phát triển các cơ sở chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người già neo đơn. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội.

2.5. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Phát triển mạng lưới, hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đa dạng và linh hoạt, có sự tham gia chặt chẽ “03 nhà” nhà nước - nhà trường - nhà doanh nghiệp. Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất. Hình thành và phát triển Khu nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao Mekong - Vĩnh Long gắn với Khu công nghiệp Bình Minh; phát triển Khu ươm tạo công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Bến Tre trong Khu công nghiệp An Hiệp; đầu tư phát triển Khu nghiên cứu nông nghiệp công nghệ cao và công nghệ môi trường, kết nối Viện –Đại học Trà Vinh. Đầu tư hạ tầng số và dữ liệu, trong đó ưu tiên hoàn thiện hệ thống dữ liệu khoa học và công nghệ dùng chung, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia và tích hợp trên Trung tâm dữ liệu tỉnh.

b) Phát triển đồng bộ và hiện đại hạ tầng viễn thông - bưu chính, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu theo hướng liên vùng, bảo đảm khả năng kết nối rộng khắp, an toàn, tin cậy, thông suốt giữa các địa phương, cơ quan, doanh nghiệp và người dân. Trên cơ sở đó, từng bước xây dựng hệ sinh thái số toàn diện, trong đó hạ tầng số và dữ liệu số đóng vai trò nền tảng gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số; tạo môi trường thuận lợi để triển khai hiệu quả các dịch vụ số, nâng cao năng lực quản lý, điều hành của chính quyền, đồng thời thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

2.6. Quốc phòng, an ninh

Xây dựng quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ vững chắc, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển; nâng cao năng lực sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân. Xây dựng lực lượng công an chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, vững mạnh mọi mặt.

3. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế, xã hội

3.1. Các vùng kinh tế - xã hội

a) Vùng Bắc sông Cổ Chiên: Trung tâm của vùng được tạo bởi hệ thống các đô thị gồm đô thị Bến Tre, Chợ Lách, Giồng Trôm và Mỏ Cày; đóng vai trò là các hạt nhân phát triển đô thị, dịch vụ, thương mại, công nghiệp chế biến và hỗ trợ các chuỗi sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; tổ chức mô hình phát triển theo hướng đô thị - dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp công nghệ cao, trong đó đô thị và công nghiệp chế biến giữ vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng.

b) Vùng Nam sông Cổ Chiên: Trung tâm vùng là khu vực đô thị Vĩnh Long, cùng với các đô thị động lực gồm Bình Minh, Trà Vinh, Trà Ôn và Trung Thành, là khu vực có mật độ đô thị hóa cao nhất của tỉnh, tập trung phần lớn các trung tâm kinh tế, dịch vụ và công nghiệp trọng điểm; đóng vai trò là trung tâm hành chính - chính trị, thương mại, dịch vụ, logistics, công nghiệp chế biến, công nghiệp sạch và phát triển đô thị hiện đại của tỉnh (vùng động lực tăng trưởng mạnh nhất

của tỉnh); tổ chức phát triển theo mô hình đô thị - công nghiệp - dịch vụ - logistics - nông nghiệp công nghệ cao, trong đó đô thị hóa và công nghiệp là hai trụ cột chủ đạo.

c) Vùng ven biển: Trung tâm vùng là đô thị Duyên Hải, kết hợp với các đô thị ven biển khác Long Hữu, Trường Long Hòa và Bình Đại; toàn bộ khu vực ven biển của tỉnh được định hướng quy hoạch thành Khu kinh tế tự do Vĩnh Long; tổ chức phát triển theo mô hình công nghiệp - năng lượng tái tạo - dịch vụ cảng biển - logistics - đô thị ven biển - du lịch sinh thái, trong đó trụ cột phát triển gồm: Trung tâm công nghiệp - năng lượng sạch; công nghiệp chế biến thủy sản và công nghiệp hỗ trợ kinh tế biển; dịch vụ cảng biển, cảng sông, trung tâm logistics và hậu cần nghề cá; đô thị cảng biển - đô thị du lịch.

3.2. Các hành lang kinh tế

a) Hành lang kinh tế Bắc - Nam (Quốc lộ 1 - Cao tốc Bắc Nam phía Tây - Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận - Cần Thơ): Là trục xương sống phát triển kinh tế - thương mại - dịch vụ của tỉnh, kết nối trực tiếp với Đồng Tháp, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh. Hình thành chuỗi đô thị - dịch vụ - logistics hiện đại, bao gồm các trung tâm phân phối, kho vận, cảng cạn ICD và các khu công nghiệp gắn với chế biến nông sản, năng lượng sạch và công nghiệp hỗ trợ dọc Quốc lộ 1 và các nút giao cao tốc. Phát triển mạnh hệ thống dịch vụ thương mại - tài chính tại các cực tăng trưởng trung tâm tỉnh Vĩnh Long, Bình Minh và Phú Quới, từng bước hình thành trung tâm logistics cấp vùng, tạo động lực lan tỏa cho toàn bộ vùng trung tâm.

b) Hành lang kinh tế Đông - Tây (Quốc lộ 60 - Cầu Rạch Miễu 2 - Cầu Đại Ngãi): Đóng vai trò then chốt trong việc kết nối Đồng Tháp - Vĩnh Long, hình thành trục liên kết công nghiệp chế biến nông sản. Không gian dọc tuyến được phát triển theo mô hình chuỗi công nghiệp - dịch vụ ven biển, kết nối trực tiếp với khu kinh tế tự do cửa ngõ, đồng thời mở rộng hệ thống logistics phục vụ xuất khẩu. Là hành lang quan trọng phát triển các đô thị ven biển - ven sông, kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái và dịch vụ thương mại, mở rộng không gian phát triển ra hướng biển.

c) Hành lang kinh tế nội tỉnh Quốc lộ 53 - Quốc lộ 54 - Quốc lộ 57: Là trục kết nối ngang quan trọng của tỉnh, giữ vai trò liên kết trung tâm tỉnh với các vùng nông nghiệp, đô thị vệ tinh và khu vực ven biển; duy trì cân bằng phát triển giữa đô thị - công nghiệp và nông nghiệp sinh thái, tạo động lực lan tỏa đồng đều trong phạm vi nội tỉnh. Hình thành chuỗi công nghiệp chế biến, cụm logistics nông sản, kho lạnh, trung tâm sơ chế, đóng gói phục vụ xuất khẩu.

d) Hành lang ven sông Cổ Chiên - Hàm Luông: Là tuyến động lực thủy quan trọng của tỉnh, giữ vai trò kết nối thương mại, logistics đường thủy; định hướng phát triển hệ thống cảng sông, bến thủy, trung tâm trung chuyển hàng hóa và các tuyến vận tải thủy nội địa quy mô lớn; là không gian phát triển du lịch sinh thái - sông nước - văn hóa, đặc biệt tại các khu vực có làng nghề truyền thống, văn hóa Khmer và hệ sinh thái đặc hữu.

đ) Hành lang sinh thái - du lịch sông Tiền, sông Hậu và ven biển: Là không gian trọng điểm về bảo vệ hệ sinh thái, phòng chống thiên tai và phát triển kinh tế xanh, đóng vai trò vành đai xanh bảo vệ tỉnh trước biến đổi khí hậu, đồng thời là nền tảng phát triển kinh tế xanh, du lịch bền vững và nông nghiệp chất lượng cao. Ưu tiên bảo tồn rừng ngập mặn, vùng ngập lũ tự nhiên và các hệ sinh thái đặc hữu, thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng và mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn. Phát triển hài hòa năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, sinh khối) với bảo tồn tự nhiên, đa dạng sinh học.

3.3. Các khu vực động lực phát triển

a) Khu vực động lực đô thị - công nghiệp - dịch vụ trung tâm: Là hạt nhân tăng trưởng của toàn tỉnh, tập trung tại đô thị Vĩnh Long, đô thị Phú Quới, đô thị Bình Minh và các không gian lan tỏa dọc trục Quốc lộ 1, cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ và tuyến đường sắt tốc độ cao. Đây là trung tâm hành chính, chính trị, giáo dục - đào tạo, y tế và dịch vụ chất lượng cao của tỉnh.

b) Khu vực nông nghiệp công nghệ cao - nông nghiệp sinh thái: Hình thành trên không gian giữa các dòng sông Tiền, Hậu, Cổ Chiên và Hàm Luông, là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh, định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái và sản xuất hàng hóa tập trung thích ứng với biến đổi khí hậu, là vùng đệm sinh thái bảo vệ nguồn nước và cân bằng hệ sinh thái nội tỉnh gắn phát triển sản xuất với ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, tổ chức lại không gian sản xuất hợp lý, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

c) Khu vực ven biển: Là không gian liên kết với các tuyến ven biển và cửa sông Định An - Cổ Chiên - Hàm Luông, là vùng có tiềm năng phát triển trung tâm công nghiệp - năng lượng tái tạo, hướng tới hình thành trung tâm sản xuất năng lượng sạch của vùng và cả nước. Không gian ven biển được phát triển hài hòa với hệ thống cảng biển, cảng sông, logistics và dịch vụ công nghiệp, gắn với khu kinh tế tự do Vĩnh Long.

d) Hệ thống các hành lang kinh tế chủ đạo đóng vai trò dẫn dắt kết nối không gian phát triển, gồm: Hành lang Bắc - Nam dọc Quốc lộ 1 và cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ giữ vai trò trục kinh tế - thương mại - dịch vụ - logistics liên vùng; hành lang ven biển Quốc lộ 60 thúc đẩy phát triển đô thị, công nghiệp chế biến và logistics; hành lang tỉnh Quốc lộ 53 - Quốc lộ 54 - Quốc lộ 57 tạo trục phát triển nội tỉnh, hỗ trợ công nghiệp chế biến và giao thương nông sản; hành lang ven sông Cổ Chiên - Hàm Luông là trục cảng sông, vận tải thủy, du lịch sinh thái; hành lang sinh thái sông Tiền - sông Hậu - ven biển đóng vai trò vành đai xanh, đảm bảo an toàn sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Đến năm 2030, toàn tỉnh có 45 đô thị, gồm: 01 đô thị loại II cấp vùng (Vĩnh Long); 03 đô thị loại II cấp tỉnh (Bến Tre, Trà Vinh, Bình Minh); 01 đô thị loại III cấp tỉnh (Duyên Hải); 13 đô thị loại III cấp tỉnh - định hướng toàn xã lên phường giai đoạn 2025 - 2030 (Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày, Trung Thành (Vũng Liêm), Tiểu Cần, Trà Ôn, Long Hồ, Cái Nhum, Tam Bình, Tân Quới, Chợ Lách, Càng Long, Long Thành); 27 đô thị loại III cấp xã (Tân Hòa, Phước Mỹ Trung, Thạnh Phú, Phú túc, Giồng Trôm, Tân Thủy (Tiệm Tôm), Châu Thành, Cầu Kè, Cầu Ngang, Mỹ Long, Đại An (Định An), Trà Cú, Phú Quới, An Ngãi Trung, Tân Xuân, Mỹ Chánh, Lộc Thuận, Châu Hưng, Nhuận Phú Tân, Hương Mỹ, Giao Thạnh, Vĩnh Thành, Tiên Thủy, Quới Sơn, Tân Thạch, Mỹ Thạnh, Tân An). Tổ chức không gian theo mô hình trung tâm - vệ tinh với 01 đô thị cấp vùng đồng bằng sông Cửu Long và 03 đô thị cấp tỉnh tạo trục Bắc-Nam, 01 đô thị cấp tỉnh - đô thị động lực và mạng đô thị vệ tinh phân bố dọc 4 hành lang giao thông chính (Quốc lộ 53, 54, 57, 60) và ven sông lớn. Kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Tháp, cửa ngõ biển Đông, hình thành cực tăng trưởng đa ngành: dịch vụ - logistics - công nghiệp - năng lượng - nông nghiệp công nghệ cao - du lịch sinh thái, bao gồm:

a) Đô thị trung tâm (hạt nhân phát triển trục Bắc - Nam), gồm các đô thị:

- Đô thị Vĩnh Long: Là đô thị cấp vùng đồng bằng sông Cửu Long, Trung tâm hành chính - chính trị - văn hóa - giáo dục - y tế, logistics, trung chuyển giao thông Quốc lộ 1, cao tốc và khu bến Vĩnh Thái.

- Đô thị Bến Tre: Là đô thị cấp tỉnh, Trung tâm kinh tế - thương mại - du lịch sinh thái, là hạt nhân phát triển của tỉnh và vùng kinh tế phía Bắc sông Hàm Luông, kết nối Thành phố Hồ Chí Minh qua Quốc lộ 60.

- Đô thị Trà Vinh: Là đô thị cấp tỉnh, phát triển công nghiệp - năng lượng - cảng biển - logistics, cửa ngõ biển Đông.

- Đô thị Bình Minh (Tây Bắc - giáp Cần Thơ): Là đô thị cấp tỉnh, có chức năng phát triển công nghiệp nhẹ, trung tâm logistics, thể dục thể thao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và vai trò là cửa ngõ kết nối với Trung tâm vùng đồng bằng sông Cửu Long.

b) Đô thị động lực (hỗ trợ phát triển vùng) gồm 01 đô thị:

Đô thị Duyên Hải (Đông Nam - ven biển), là đô thị cấp tỉnh có chức năng phát triển khu kinh tế, công nghiệp năng lượng (điện gió, điện mặt trời), đô thị sinh thái biển và vai trò là Trung tâm năng lượng tái tạo của vùng.

c) Đô thị vệ tinh:

Mạng đô thị vệ tinh phân bố dọc Quốc lộ 53, 54, 57, 60 và ven sông Tiền - Hậu - Cổ Chiên - Hàm Luông – đón nhận tác động từ hai tầng không gian trên; có chức năng chính là phát triển nông nghiệp sinh thái - thông minh, du lịch sinh thái - văn hóa, dịch vụ hậu cần nông nghiệp, bảo tồn sinh thái, cụm công nghiệp sạch.

Ngoài ra, các khu vực dự kiến hình thành đô thị mới: vùng ven biển Đông, sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên, sông Hậu, gắn kết với các tuyến giao thông

quốc gia, liên vùng, đầu mối giao thông, các khu - cụm công nghiệp, khu kinh tế, logistics, các khu chức năng. Hệ thống đô thị mới được xác định cụ thể hóa theo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy định khác có liên quan. Việc xem xét, đề xuất và quyết định thực hiện do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định pháp luật hiện hành. Các khu vực dự kiến hình thành đô thị mới được xem xét xác định theo hướng linh hoạt, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và khả năng đáp ứng các tiêu chí theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Tổ chức không gian khu vực nông thôn theo 03 vùng gắn với sản xuất nông nghiệp, cụ thể:

a) Vùng sinh thái ngọt: Là các khu vực nội đồng, được hưởng lợi thể nước ngọt ổn định quanh năm. Tập trung phát triển sản xuất lúa hàng hóa theo hướng chất lượng cao, thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, cơ giới hóa và chuyển đổi số, phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nuôi lồng, bè, hình thành các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn gắn với liên kết tiêu thụ và xây dựng thương hiệu. Đồng thời, đẩy mạnh cải tạo, nâng cấp và mở rộng các vườn cây ăn trái đặc sản, cây màu theo hướng chuyên canh, tập trung, bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Chú trọng phát triển các mô hình nông nghiệp đa giá trị, kết hợp sản xuất nông nghiệp với du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch sông nước, góp phần nâng cao giá trị gia tăng, tăng thu nhập cho người dân và phát triển kinh tế nông thôn bền vững. Phát triển khu dân cư nông thôn mới gắn với vườn cây ăn trái chuyên canh, lúa chất lượng cao, công nghiệp chế biến, tập trung hóa tại các điểm dân cư gần khu chế biến nông sản.

b) Vùng sinh thái ngọt - lợ: Nằm trong phạm vi các hệ thống thủy lợi lớn, có khả năng kiểm soát mặn để chuyển đổi sản xuất lúa-tôm hoặc chuyên canh cây công nghiệp chịu mặn. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng hợp lý, linh hoạt, phù hợp với điều kiện sinh thái từng tiểu vùng; từng bước chuyển đổi diện tích đất trồng lúa năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao sang trồng các loại cây trồng khác, trong đó chú trọng phát triển cây dừa và các cây trồng có lợi thế, hoặc nuôi trồng thủy sản phù hợp. Tập trung phát triển sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ, lúa chất lượng cao gắn với quy trình canh tác thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải. Mở rộng diện tích rau màu, cây dừa và các loại cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị kinh tế cao, thị trường tiêu thụ ổn định; phát triển đàn vật nuôi và nuôi trồng các đối tượng thủy sản thể mạnh theo hướng an toàn sinh học, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung hóa trong các cụm dân cư được bảo vệ bởi đê bao, cống kiểm soát mặn; phát triển các trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp, đặc biệt là chế biến dừa và thủy sản.

c) Vùng sinh thái mặn: Chịu ảnh hưởng mặn sâu và ổn định, nằm chủ yếu ở các xã ven biển. Tập trung phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản, hải sản

theo hướng bền vững, gắn với bảo vệ nguồn lợi và môi trường sinh thái. Tăng cường bảo vệ, củng cố và nâng cao hiệu quả các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển, ven cửa sông nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xói lở bờ biển. Đẩy mạnh phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn, kết hợp với các mô hình nuôi thủy sản sinh thái, nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm. Đồng thời, khai thác tiềm năng phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế bền vững. Phát triển khu dân cư tại các vị trí an toàn, tránh sạt lở, gắn với các khu nuôi trồng thủy sản tập trung, dịch vụ hậu cần nghề cá và du lịch sinh thái Rừng ngập mặn. Ưu tiên nhà ở kiên cố thích ứng biến đổi khí hậu.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển khu kinh tế

Phát triển Khu kinh tế Định An thành khu kinh tế động lực của tỉnh và của vùng đồng bằng sông Cửu Long với tính chất tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực. Ưu tiên phát triển các ngành: năng lượng tái tạo, chế biến nông - thủy sản, đóng tàu cùng với các ngành công nghiệp phụ trợ; phát triển khu nuôi trồng thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao; phát triển dịch vụ, du lịch với các sản phẩm độc đáo gắn với cảng biển, dịch vụ logistics.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Phương án phát triển các khu công nghiệp

Tập trung phát triển 22 khu công nghiệp, chú trọng hệ thống kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp hệ thống giao thông nội bộ và giao thông kết nối bên ngoài khu công nghiệp, hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước và bảo vệ môi trường. Tăng cường thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, chú trọng các dự án đầu tư sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với quy hoạch của từng khu công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Phương án phát triển các cụm công nghiệp

Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có nguồn lực tài chính, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại; thu hút đầu tư vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao; đến năm 2050, tỉnh Vĩnh Long có 44 cụm công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

4. Phương án phát triển khu kinh tế tự do

Hình thành Khu kinh tế tự do Vĩnh Long trên cơ sở mở rộng Khu kinh tế Định An ra toàn bộ không gian ven biển của Vĩnh Long phát triển theo mô hình tích hợp - đa ngành - đa lĩnh vực, nơi hình thành một hệ sinh thái kinh tế, công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại và năng động dựa trên ba trụ cột chiến lược: công nghiệp công nghệ cao - năng lượng tái tạo - logistics quốc tế. Khu kinh tế tự

do giữ vai trò phát triển các ngành kinh tế giá trị cao, bao gồm công nghiệp công nghệ cao, logistics cảng biển, sông, đường bộ, dịch vụ số, trung tâm năng lượng tái tạo và các ngành dịch vụ chất lượng cao, là không gian thí điểm chính sách mới của quốc gia, đồng thời là cực tăng trưởng chiến lược, tạo động lực chuyển đổi mô hình kinh tế của Vĩnh Long và đóng góp quan trọng vào phát triển bền vững của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển trong Khu kinh tế tự do gồm: Năng lượng tái tạo và công nghiệp tuần hoàn; công nghiệp chế biến - chế tạo công nghệ cao; Logistics và thương mại quốc tế; dịch vụ số, tài chính và R&D; du lịch, đô thị cảng biển và giáo dục, đào tạo nhân lực.

5. Vùng sản xuất tập trung

5.1. Tổ chức không gian ngành nông nghiệp

Bố trí không gian sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần việc sử dụng đất kém hiệu quả, đồng thời linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa phù hợp với điều kiện tự nhiên, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; việc chuyển đổi không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa, bảo đảm khả năng chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết. Tập trung xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và yêu cầu của thị trường. Đẩy mạnh thành lập các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, từ khâu sản xuất, thu hoạch, chế biến đến tiêu thụ trong nước và hướng tới xuất khẩu. Đồng thời, hình thành các vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất theo hướng hữu cơ và chuỗi giá trị gắn với phát triển các trung tâm chế biến, bảo quản, nhằm nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả sử dụng đất và thu nhập cho người sản xuất.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5.2. Vùng sản xuất công nghiệp – năng lượng

a) Khu kinh tế Định An là hạt nhân công nghiệp của toàn tỉnh, là khu kinh tế ven biển đa ngành, ưu tiên thu hút các dự án quy mô lớn thuộc các lĩnh vực: công nghiệp nặng (luyện kim, cơ khí chế tạo), hóa dầu, công nghiệp sau cảng, và là trung tâm của các dự án điện lực quốc gia (nhiệt điện và năng lượng tái tạo).

b) Các khu công nghiệp dọc Trục động lực Trung tâm (các Khu công nghiệp Hòa Phú, Bình Minh, Đông Bình và các khu công nghiệp mới được quy hoạch dọc theo trục cao tốc) tập trung vào các ngành công nghiệp: chế biến nông sản, thực phẩm; cơ khí chính xác; điện tử; sản xuất hàng tiêu dùng và đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistics phục vụ cho cả vùng nội địa và ven biển.

c) Các khu công nghiệp ven biển (Khu công nghiệp Phú Thuận và các khu công nghiệp mới hình thành theo hướng Đông) ưu tiên các ngành công nghiệp gắn với kinh tế biển như chế biến thủy sản xuất khẩu, cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền, sản xuất thiết bị cho ngành năng lượng tái tạo và các ngành công nghiệp phụ trợ khác.

d) Vùng năng lượng tái tạo (toàn bộ dải ven biển và vùng biển gần bờ) ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, tập trung phát triển các cánh đồng điện gió trên bờ và ngoài khơi, kết hợp với điện mặt trời tại các khu vực phù hợp, trở thành một trong những trung tâm cung cấp năng lượng sạch của quốc gia, phục vụ cho Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và hướng tới xuất khẩu năng lượng.

5.3. Vùng phát triển dịch vụ - du lịch – logistics

a) Xây dựng các tuyến du lịch liên hoàn, kết nối 03 sản phẩm du lịch đặc trưng:

- Tuyến du lịch sinh thái miệt vườn - cù lao: Kết nối cù lao An Bình, cù lao Minh, cù lao Bảo và các cù lao trên sông Cổ Chiên, sông Hậu tạo thành một không gian trải nghiệm văn hóa sông nước, vườn cây ăn trái, làng nghề và du lịch cộng đồng (homestay).

- Tuyến du lịch văn hóa Khmer - tâm linh: Lấy phường Trà Vinh và các xã Trà Cú, Châu Thành làm trung tâm, kết nối các chùa Khmer, làng văn hóa Khmer và các lễ hội truyền thống tạo thành sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh.

- Tuyến du lịch biển - nghỉ dưỡng - năng lượng sạch: Phát triển dọc theo tuyến đường ven biển, kết nối Khu du lịch biển Ba Động với các bãi biển Thạnh Phú, Ba Tri, hình thành các khu nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch thể thao biển và kết hợp các tour tham quan các cánh đồng điện gió.

b) Phát triển Trung tâm logistics cấp vùng tại Bình Minh, Trung tâm logistics hạng II tại Khu kinh tế Định An.

(Chi tiết tại Phụ lục III và Phụ lục XVII kèm theo)

5.4. Phương hướng phát triển những vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

a) Về phát triển kinh tế: Phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, hình thành các vùng chuyên canh phù hợp với điều kiện từng khu vực; đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, công nghiệp chế biến nông, thủy sản, sản xuất các sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động. Huy động đa dạng nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng; phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa gắn với đặc trưng địa phương.

b) Phát triển văn hóa, xã hội: Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch bền vững. Sắp xếp hợp lý mạng lưới cơ sở giáo dục, phát triển đào tạo nghề, hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi nghề cho lao động vùng khó khăn. Tăng cường tiếp cận dịch vụ y tế, giảm chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo; thực hiện tốt công tác bình đẳng giới, chăm lo cho phụ nữ và trẻ em.

c) Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Ưu tiên đầu tư giao thông nội vùng, công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, điện, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa cơ sở. Hỗ trợ bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại các khu vực chịu ảnh hưởng của thiên tai, sạt lở. Phát triển hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số, cải cách hành chính và phát triển kinh tế - xã hội.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, phù hợp với quy hoạch và kế hoạch ngành giao thông vận tải quốc gia, đảm bảo an toàn, thuận tiện, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung xây dựng các trục giao thông đối ngoại mạnh mẽ, liên kết liên vùng chặt chẽ, cùng các trục động lực nội tỉnh gắn kết với đô thị trung tâm, khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển (Khu kinh tế Định An), trung tâm logistics và vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; đồng thời gắn kết hài hòa giữa giao thông đường bộ, đường thủy với hệ thống hạ tầng, cảng biển - logistics hiện đại, nhằm hình thành hành lang kinh tế ven sông và ven biển năng động, thúc đẩy liên kết sâu rộng vùng đồng bằng sông Cửu Long với Thành phố Hồ Chí Minh, khai thác tối đa tiềm năng kinh tế biển và nông nghiệp bền vững trên không gian phát triển mở rộng. Đầu tư phát triển các trục giao thông quy mô lớn theo hướng Bắc - Nam và Đông - Tây để kết nối hệ thống cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế và các vùng đô thị, đảm bảo đồng bộ giữa các loại hình giao thông; từ đó hình thành mạng lưới đa dạng, giảm chi phí vận tải, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững và thu hút đầu tư. Ngoài ra, nghiên cứu bổ sung các phương thức giao thông kết nối, các tuyến đường qua sông nhằm tăng cường liên kết, đáp ứng nhu cầu đi lại thuận tiện của người dân.

1.1. Đường bộ

a) Các tuyến cao tốc, quốc lộ, tuyến đường bộ ven biển được thực hiện theo Quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Các tuyến đường bộ tỉnh quản lý: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu và thành lập mới thêm tuyến đường tỉnh đảm bảo đạt tối thiểu cấp IV đồng bằng và tùy nguồn lực của tỉnh có thể quyết định đầu tư tuyến đạt cấp III đồng bằng; nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường đô thị, đường liên xã theo quy hoạch đô thị, nông thôn; phát triển các trục giao thông đường tỉnh theo các hướng Bắc - Nam, Đông - Tây; nâng cấp và xây dựng mới hệ thống bến xe tại các trung tâm đô thị; xây dựng các bãi đỗ xe công cộng. Ngoài ra, định hướng phát triển đồng bộ hơn nữa giao thông nông thôn đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa của người dân, nhất là các vùng chuyên canh để xe tải trọng lớn có thể lưu thông được.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

1.2. Đường thủy

Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa ngoài các tuyến do Trung ương quản lý; từng bước cải tạo, nâng cấp các tuyến sông, kênh, rạch chính đạt tối thiểu cấp IV - III đường thủy nội địa. Phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa hàng hóa và hành khách phù hợp theo tình hình thực tế, các địa phương có thể phát

triển bên thủy nội địa để đảm bảo phát triển kinh tế xã hội của địa phương, cũng như đối với cảng biển, logistics và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

1.3. Đường sắt

Định hướng quy hoạch mạng lưới đường sắt trên địa bàn tuân thủ Quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia, trong đó có tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau, nghiên cứu đề xuất bổ sung tuyến đường kết nối ga Mỹ Thuận với khu bến cảng biển Vĩnh Thái (tại bến phà Mỹ Thuận cũ).

1.4. Hệ thống cảng

Xây dựng hệ thống bến cảng theo quy hoạch kết cấu hạ tầng, kế hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

1.5. Hàng không

Trong tương lai khi hàng không chung phát triển. Trên cơ sở kế thừa từ quy hoạch tỉnh Bến Tre cũ vị trí sân bay chuyên dùng được nghiên cứu tại khu vực xã Bảo Thạnh, Tân Thủy (thuộc phạm vi huyện Ba Tri cũ), gắn kết với trục đường bộ ven biển. Mục đích xây dựng sân bay chuyên dùng phục vụ cứu hộ, cứu nạn, phát triển du lịch và khu kinh tế ven biển và khu kinh tế mở rộng trong tương lai. Sân bay chuyên dùng bảo đảm hài hòa giữa lợi ích quốc gia với lợi ích cộng đồng, đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế, xã hội.

1.6. Hạ tầng giao thông khác

a) Bến xe khách: Quy hoạch, xây dựng bến xe khách đạt tiêu chuẩn quy định tại các cửa ngõ, đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi; khuyến khích xã hội hóa đầu tư.

b) Bãi đỗ xe: Bố trí bãi đỗ xe trong khu vực trung tâm đô thị, các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, trung tâm hành chính; khuyến khích đầu tư bãi đỗ xe công cộng.

c) Trạm dừng nghỉ: Quy hoạch và đầu tư các trạm dừng nghỉ trên tuyến Cao tốc, Quốc lộ và trên tuyến đường bộ ven biển.

d) Các công trình giao thông khác được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, nhu cầu thực tế của địa phương.

2. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

2.1. Lưới truyền tải 500kV, 220kV, 110kV

Phát triển nguồn điện, đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

và gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Từng bước hoàn thiện các mạch vòng 500kV, 220kV và 110kV, bảo đảm tiêu chí N-1, có dự phòng cho giai đoạn sau năm 2030; sử dụng cột thép đa mạch, dây dẫn công nghệ cao, từng phần đi chung cột, ngầm hóa tại khu vực trung tâm, khu đô thị mới. Các trạm biến áp được thiết kế tối thiểu 2 máy biến áp, vận hành an toàn, mang tải không quá 75% công suất định mức. Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng mới, cải tạo các trạm và đường dây 500kV, 220kV, 110kV, trong đó có các hạng mục đầu nối nguồn năng lượng tái tạo.

2.2. Lưới điện phân phối trung áp, hạ áp

a) Cải tạo và xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế bảo đảm cấp điện cho các khu dân cư.

b) Đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV.

c) Phát triển lưới điện cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế - xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

d) Chuẩn hóa lưới trung áp ở cấp 22kV, tổ chức theo cấu trúc mạch vòng vận hành hở tại khu vực đô thị, trung tâm kinh tế; lưới hình tia tại khu vực nông thôn, kết hợp từng bước ngầm hóa ở đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch. Hoàn thiện lưới hạ áp 0,4kV theo mô hình 3 pha 4 dây, bán kính cấp điện hợp lý, giảm tổn thất điện năng, tăng độ tin cậy; mở rộng, cải tạo đường dây trung - hạ áp và trạm biến áp phân phối gắn với nhu cầu.

2.3. Nguồn điện và phát triển năng lượng tái tạo

Đẩy mạnh phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng mới, hình thành và phát triển hệ thống điện thông minh. Đa dạng hóa nguồn điện, kết hợp nhiệt điện than, khí, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, đốt rác phát điện và các nguồn năng lượng tái tạo khác; ưu tiên các dự án sạch, hiệu quả, phù hợp định hướng chuyển dịch năng lượng và cam kết giảm phát thải khí nhà kính. Đầu tư đồng bộ lưới điện đầu nối, trạm biến áp và đường dây truyền tải, bảo đảm khai thác tối đa, hiệu quả công suất các nguồn mới, nhất là năng lượng tái tạo.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

3. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải

a) Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và vận hành các công trình thủy lợi hiện có; đầu tư xây dựng hệ thống công trình thủy lợi đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ hiệu quả sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt đô thị và nông thôn. Tập trung xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa và nâng cấp các tuyến kênh, đê, kè, cống, trạm bơm và các hồ chứa nước ngọt; tiếp tục đầu tư hoàn thiện các công trình kiểm soát mặn dọc theo sông Tiền, sông Hậu và các cống kiểm soát mặn thuộc các hệ thống thủy lợi trọng điểm, góp phần chủ động ứng phó với xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu.

b) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và mở rộng các công trình cấp nước sạch tập trung tại khu vực đô thị và nông thôn, bảo đảm cung cấp nước sạch ổn định, an toàn, đạt quy chuẩn cho sinh hoạt và sản xuất; từng bước hiện đại hóa hệ thống cấp nước, giám sát thoát, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống Nhân dân.

c) Nâng cao năng lực và tính chủ động của hệ thống tiêu, thoát nước ra các sông chính; bảo đảm tiêu thoát kịp thời cho các vùng trũng, thấp, khu vực thường xuyên ngập úng nhằm phục vụ tốt dân sinh và sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát nước cho các khu đô thị, khu dân cư tập trung, gắn kết đồng bộ với hệ thống công trình thủy lợi hiện có, góp phần giảm ngập úng và bảo vệ môi trường.

d) Xây dựng các hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các khu đô thị, xã, phường và khu dân cư tập trung; xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thoát thải ra nguồn tiếp nhận đối với các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục IX và Phụ lục X kèm theo)

4. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Phát triển thông tin và truyền thông tỉnh Vĩnh Long theo hướng hiện đại, đồng bộ, an toàn và bền vững, trở thành nền tảng hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

b) Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên ba trụ cột (kinh tế số, xã hội số, chính quyền số), thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội; phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số gắn với phát triển đô thị thông minh.

c) Phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng, bảo đảm phủ sóng Internet tốc độ cao, cáp quang và 5G đến hầu hết các khu dân cư, khu công nghiệp, đô thị và trung tâm hành chính. Từng bước hình thành mạng viễn thông thông minh, sử dụng công nghệ tiên tiến (AI, IoT, điện toán biên). Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung, tạo nền tảng cho phát triển chính quyền điện tử đồng bộ theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia.

d) Tổ chức sắp xếp hợp lý, tinh gọn mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, đối ngoại, cơ sở và xuất bản in phát hành nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, giá trị cho nhân dân.

đ) Khuyến khích đầu tư, hình thành và mở rộng các khu, cụm công nghiệp công nghệ thông tin và phần mềm; phát triển doanh nghiệp số, doanh nghiệp công nghệ địa phương, khởi nghiệp sáng tạo.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

a) Đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung quy mô phù hợp, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, ưu tiên công nghệ xử lý kết hợp thu hồi năng lượng, hạn chế chôn lấp.

b) Thu gom, xử lý: Tăng cường phân loại rác tại nguồn, khuyến khích tái chế, tái sử dụng, xử lý tuần hoàn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường trên địa bàn tỉnh được tổ chức thu gom, vận chuyển về các khu xử lý chất thải rắn tập trung theo phân vùng; chất thải nguy hại được thu gom, trung chuyển và xử lý tại các cơ sở có chức năng theo quy định; chất thải y tế được thu gom, xử lý tại các khu xử lý tập trung theo tuyến vùng.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

6. Phương án phát triển nghĩa trang

Xây dựng các nghĩa trang tập trung đáp ứng nhu cầu táng mới và quy tập, di dời mồ mả trong khu vực đô thị; đầu tư xây dựng hệ thống nhà tang lễ, nhà hỏa táng đạt chuẩn, phù hợp phong tục tập quán.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

7. Phương án phát triển hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới hệ thống kho chứa xăng dầu, khí đốt, trạm chiết nạp khí hóa lỏng phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, quy hoạch vùng và các quy hoạch quốc gia về lĩnh vực xăng dầu, khí đốt.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

8. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

a) Quy hoạch địa điểm xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại trung tâm các phường, xã, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ có nguy cơ cháy, nổ cao, khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với Quy hoạch hạ tầng phòng cháy chữa cháy quốc gia và các quy định hiện hành.

b) Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học - công nghệ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô, tính chất hoạt động của từng đơn vị.

9. Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão

Phát triển đồng bộ hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão, tập trung đầu tư cảng cá Định An, nâng cấp 06 khu neo đậu cửa Đại, cửa Cỏ Chiên, cửa Hàm Luông, cửa Cung Hầu, cửa Định An và Động Cao gắn với các cảng cá hiện có; ưu tiên đầu tư các khu neo đậu quy mô lớn để hình thành các điểm tránh trú

bảo cấp vùng, bảo đảm an toàn cho tàu thuyền và ngư dân. Thực hiện nạo vét, duy tu thường xuyên các tuyến luồng ra vào cảng, bảo đảm độ sâu đáp ứng yêu cầu tiếp nhận tàu cá có chiều dài từ 30 - 35m theo đúng quy mô thiết kế. Đồng thời, hoàn thiện hạ tầng bảo vệ môi trường tại các cảng cá và khu neo đậu, kết hợp đầu tư, tích hợp hệ thống thông tin, cảnh báo, giám sát hành trình tàu cá và phương án phân luồng hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và bảo đảm an toàn trong hoạt động khai thác thủy sản.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế

a) Xây dựng hệ thống y tế đồng bộ, hiện đại, kết hợp hài hòa giữa y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, giữa phòng bệnh với khám chữa bệnh, giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Quy hoạch không gian phát triển mạng lưới cơ sở y tế phù hợp, đảm bảo người dân tỉnh Vĩnh Long được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ y tế cấp cơ bản và chuyên sâu có chất lượng, được chăm sóc sức khỏe toàn diện, từ sớm, từ xa.

b) Đầu tư phát triển các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, rà soát hiệu quả hoạt động và năng lực cung ứng dịch vụ của các bệnh viện chuyên khoa, thực hiện sắp xếp, kiện toàn các bệnh viện chuyên khoa phù hợp với mô hình bệnh tật vùng đồng bằng sông Cửu Long.

c) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế, Trung tâm chăm sóc dài hạn, các cơ sở bảo trợ xã hội và Nhà dưỡng lão tư nhân.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

a) Tăng cường cơ sở vật chất hiện đại, phát triển hạ tầng giáo dục số, thư viện số, học liệu mở và quản lý giáo dục bằng dữ liệu trong toàn tỉnh. Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

b) Giáo dục mầm non và phổ thông: Rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và mạng lưới cơ sở giáo dục công lập theo các hướng dẫn, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đảm bảo tinh gọn, thuận lợi trong tổ chức hoạt động dạy học và phù hợp với tình hình của địa phương. Tối ưu hóa cơ sở vật chất và nhân lực tại các trường liên cấp. Quan tâm phát triển trường trọng điểm như: trường chuyên, năng khiếu, chất lượng cao và phổ thông dân tộc nội trú. Đến 2030, toàn tỉnh có 378 trường mầm non, 411 trường tiểu học, 296 trường trung học cơ sở và 108 trường trung học phổ thông.

c) Giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp: Rà soát, kiện toàn mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, phát triển theo hướng một trung tâm thực hiện đa chức năng, đa nhiệm vụ. Kiện toàn, tổ chức lại mạng lưới trung tâm học tập cộng đồng, bảo đảm 100% xã, phường có trung tâm. Khuyến khích mở các trung tâm giáo dục thường xuyên tư thục ở những nơi có điều kiện.

d) Giáo dục nghề nghiệp: Sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và các cơ sở đào tạo nghề, bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, đạt chuẩn, tối đa toàn tỉnh có không quá 03 trường dạy nghề công lập. Đổi mới, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo nghề, gắn với nhu cầu của thị trường lao động.

đ) Giáo dục đại học: Tập trung tái cấu trúc, củng cố và nâng cấp các cơ sở giáo dục đại học hiện có theo hướng đa ngành, tự chủ; giữ nguyên hiện trạng Đại học Trà Vinh; tiếp tục duy trì và phát triển phân hiệu Đại học Quốc gia - Hồ Chí Minh tại Vĩnh Long bằng việc đầu tư để cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất nhằm đảm bảo điều kiện hoạt động và nâng cao chất lượng tuyển sinh, xây dựng cơ chế thu hút nhân sự cơ hữu trình độ cao và tăng cường sử dụng nguồn lực chung từ Đại học Quốc gia - Hồ Chí Minh; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để Đại học Cửu Long tiếp tục nâng cao chất lượng, mở rộng các ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

e) Giáo dục cho người khuyết tật: Phát triển theo hướng bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục cho trẻ em khuyết tật, học sinh có nhu cầu đặc biệt và các đối tượng học tập gặp khó khăn về thể chất, tinh thần hoặc hoàn cảnh xã hội. Xây dựng Đề án củng cố, phát triển hệ thống Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Vĩnh Long. Củng cố 02 cơ sở hiện đang có, thành lập mới 02 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ trọng điểm: Đầu tư đồng bộ hệ thống trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, phòng thí nghiệm trọng điểm phục vụ công nghệ sinh học, vật liệu mới, trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ số và công nghệ môi trường; tăng cường năng lực cho các viện, trung tâm nghiên cứu và các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

b) Phân đầu tối thiểu 2% tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phát triển hạ tầng số, dữ liệu khoa học và công nghệ, hạ tầng học thuật và nghiên cứu ứng dụng, hạ tầng dữ liệu và kinh tế số. Thiết lập và mở rộng mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo và trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ theo mô hình liên kết viện – trường – doanh nghiệp, tập trung vào công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, công nghệ nền và chuyển đổi số.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

4. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao

a) Tiếp tục sử dụng có hiệu quả và khai thác tối đa công năng hoạt động của hệ thống Trung tâm văn hoá các cấp; bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa có giá trị trên địa bàn tỉnh; 100% di tích quốc gia và cấp tỉnh được bảo

vệ, tu bổ bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước kết hợp các nguồn vốn huy động hợp pháp khác đáp ứng quy định của Luật Di sản văn hóa.

b) Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chủ yếu của tỉnh đạt các tiêu chí quy định. Đến năm 2030, các thiết chế văn hóa cấp tỉnh bảo đảm về quy mô, chất lượng phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn.

c) Tập trung đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh như: Thư viện tỉnh, Trung tâm Văn hóa tỉnh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao đa năng tỉnh đạt chuẩn quốc gia. Hoàn thành các dự án nhà thi đấu, công trình văn hóa thể thao; 100% đơn vị hành chính cấp xã có Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

5. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

a) Hoàn thiện hệ thống bảo hiểm xã hội thống nhất, số hóa toàn diện, kết nối liên thông 100% với Cơ sở dữ liệu quốc gia và Trung tâm Giám sát điều hành thông minh. Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội chuyên môn hóa, đa dạng loại hình dịch vụ, đủ quy mô đáp ứng nhu cầu an sinh của toàn dân. Đẩy mạnh xã hội hóa, chuyển đổi các cơ sở hiện hữu thành trung tâm dịch vụ trợ giúp xã hội chất lượng cao, liên thông giữa các địa bàn, bảo đảm an sinh xã hội bao trùm, bền vững.

b) Đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội hóa chăm lo nhà ở, sinh kế và đời sống tinh thần cho người có công. Đầu tư nâng cấp, tu bổ các công trình ghi công liệt sĩ theo khả năng cân đối nguồn lực, góp phần giáo dục truyền thống và bảo đảm công bằng xã hội.

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

a) Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị hiện đại tại các đô thị, trung tâm các xã theo quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan. Duy trì, mở rộng hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại hiện hữu, đến năm 2030, dự kiến phát triển khoảng 10 trung tâm thương mại, 10-15 siêu thị và đến năm 2050 phát triển 26 trung tâm thương mại (bao gồm 05 trung tâm thương mại hiện có), 23 siêu thị. Phát triển 01 trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh Vĩnh Long.

b) Phát triển đồng bộ mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh với quy mô cơ cấu, tính chất và công năng tương thích với nhu cầu của lưu thông hàng hoá và thị trường của từng địa bàn. Sắp xếp vị trí hợp lý những chợ chưa có địa điểm phù hợp; phát triển chợ đầu mối, chuyên doanh về nông sản, rau quả, thủy sản.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

VIII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của tỉnh; phát huy hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với

định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

2. Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã, bảo đảm thống nhất với định hướng sử dụng đất làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường

1.1. Phân vùng môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường của tỉnh Vĩnh Long theo 03 vùng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, làm cơ sở triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường:

a) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm 04 khu vực: (1) Khu dân cư tập trung của các đô thị loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; (2) Khu vực nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; (3) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; (4) Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử – văn hóa cấp quốc gia và cấp tỉnh; các khu vực sạt lở bờ sông.

b) Vùng hạn chế phát thải, gồm: Khu dân cư tập trung của các đô thị ngoài vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định pháp luật về tài nguyên nước; vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực rừng phòng hộ có chức năng phòng chống thiên tai; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ; khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Vùng bảo vệ khác, bao gồm các vùng còn lại trên địa bàn quản lý.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

1.2. Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường

a) Duy trì, củng cố và phát triển mới hệ thống các điểm quan trắc môi trường đất, nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, trầm tích và không khí xung quanh nhằm đánh giá đầy đủ hiện trạng, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường theo không gian và thời gian; kịp thời thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, đồng thời nâng cao

năng lực cảnh báo sớm, dự báo xu hướng chất lượng môi trường, đáp ứng yêu cầu phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh.

b) Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; bố trí các điểm quan trắc môi trường không khí, môi trường mặt nước mặt, môi trường nước ven bờ biển, môi trường nước dưới đất, môi trường đất, trầm tích ven bờ và cửa sông,...; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục quan trắc môi trường chất lượng nước và chất lượng không khí. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh quy hoạch: 02 điểm quan trắc vùng biển ven bờ, gồm khu vực biển Thanh Phú (xã Thanh Hải, ký hiệu B55) và khu vực biển Duyên Hải (phường Duyên Hải, ký hiệu B56); 04 điểm quan trắc môi trường vùng cửa sông ven biển, gồm Ba Lai – sông Tiền (xã Thới Thuận), Hàm Luông – sông Tiền (xã Tân Thủy), cửa sông Cổ Chiên (xã An Qui) và cửa sông Định An (xã Đại An); 07 điểm quan trắc nước mặt định kỳ thuộc lưu vực sông Tiền và sông Hậu; 06 trạm quan trắc theo dõi chất lượng môi trường nước mặt; 03 trạm thủy văn.

1.3. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và giá trị đa dạng sinh học.

b) Ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tiếp tục bảo tồn, gìn giữ, phục hồi các hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; nâng cao độ che phủ rừng, ngăn chặn suy giảm chất lượng rừng; bảo vệ các giống loài, nguồn gen và bảo đảm an toàn sinh học. Khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản và nguồn lợi thủy sản.

c) Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

a) Việc khai thác khoáng sản phải hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả đảm bảo phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Tiếp tục duy trì khai thác hiệu quả tại các khu vực mỏ khoáng sản đã được cấp phép khai thác, đảm bảo khai thác hiệu quả, tiết kiệm. Thăm dò, khai thác các khu vực mỏ mới; gia hạn các khu vực mỏ trên địa bàn tỉnh, nếu đủ điều kiện cấp phép thăm dò, khai thác, gia hạn theo quy định pháp luật.

b) Rà soát, lập và thực hiện khoanh định các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo các quyết định đã được phê duyệt, các quy định của pháp luật hiện hành.

c) Giai đoạn 2021-2030: Thăm dò, khai thác 33 vùng cát sông (trong đó: sông Tiền 03 vùng, sông Hàm Luông 03 vùng, sông Cổ Chiên 11 vùng, sông Hậu 06 vùng) với tổng diện tích 65.315,503 ha.

d) Các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản: các khu vực theo Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh trước đây; khoanh định bổ sung 17 vùng cấm và tạm thời cấm hoạt động thăm dò khai thác cát sông (sông Tiền 06 vùng; sông Hàm Luông 07 vùng; sông Cổ Chiên 04 vùng).

đ) Đối với cát biển: tiếp tục khai thác 03 khu vực khoáng sản cát san lấp ven biển đã được tỉnh cấp phép thăm dò khai thác với tổng trữ lượng ước tính còn lại là 1,5 triệu m³; khu vực ngoài 06 hải lý, thăm dò khai thác ở giai đoạn 2026 - 2030 với tổng trữ lượng ước tính khoảng 10.169.699.700 m³ với cấp tài nguyên 333 và 334b tại 06 khu vực và giai đoạn sau năm 2030 với tổng trữ lượng ước tính khoảng 15 tỷ m³ với cấp tài nguyên 334b tại 03 khu vực.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.1. Phân vùng tài nguyên nước

a) Phân vùng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được thực hiện theo quy định của Luật Tài nguyên nước, phù hợp điều kiện tự nhiên và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhằm bảo đảm đủ nước cho sinh hoạt, sản xuất, bảo vệ môi trường và duy trì dòng chảy môi trường.

b) Tài nguyên nước được phân vùng theo chức năng sử dụng chủ yếu, gồm: vùng nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt; vùng cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; vùng cấp nước cho công nghiệp, dịch vụ, giao thông thủy; vùng bảo vệ hệ sinh thái và dòng chảy tối thiểu; vùng nguồn nước dự phòng.

c) Việc phân bổ tài nguyên nước trong điều kiện bình thường thực hiện theo thứ tự ưu tiên: sinh hoạt, an sinh xã hội, bảo vệ dòng chảy môi trường, sau đó đến sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; gắn với kiểm kê, quan trắc, dự báo tài nguyên nước và quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, thực hiện tiết giảm theo thứ tự ưu tiên và huy động các nguồn nước dự phòng.

d) Nguồn nước dự phòng cấp nước sinh hoạt gồm nước mặt trữ ngọt, nước dưới đất khai thác có kiểm soát và nước mưa; khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, từng bước giảm phụ thuộc vào nước ngầm, tăng cường trữ nước mưa và nước mặt liên vùng.

đ) Phân vùng chức năng nguồn nước mặt, nguồn nước dưới đất và mục tiêu chất lượng nước trên các sông, kênh, rạch, hồ chứa được thực hiện theo quy định của pháp luật, làm cơ sở quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

3.2. Bảo vệ, phục hồi tài nguyên nước

a) Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông; phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, xây dựng mạng quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn.

b) Xây dựng và vận hành hợp lý các công trình thủy lợi, tăng khả năng trữ nước trên hệ thống kênh nội đồng, hồ chứa bảo đảm nước cho sản xuất và sinh hoạt.

c) Điều tra, đánh giá trữ lượng nước dưới đất; khoan định và kiểm soát khu vực hạn chế khai thác; ưu tiên khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt và trong tình huống khẩn cấp do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.

3.3. Phân bổ tài nguyên nước

a) Ưu tiên phân bổ nguồn nước bảo đảm nước cho sản xuất và sinh hoạt, đồng thời phòng, chống thiên tai liên quan đến nước. Các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự: (1) nước sử dụng cho sinh hoạt; (2) cấp nước cho ngành nông nghiệp; (3) cấp nước cho nuôi trồng thủy sản; (4) cấp nước cho phát triển du lịch - dịch vụ; (5) nước phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

b) Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, nguồn nước được phân bổ nguồn nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ cho các mục đích sử dụng còn lại theo tỷ lệ phù hợp và phụ thuộc vào phân vùng cấp nước.

c) Điều tra, đánh giá trữ lượng nước dưới đất; khoan định và kiểm soát khu vực hạn chế khai thác; ưu tiên khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt và trong tình huống khẩn cấp do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.

d) Tăng cường mạng lưới quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt hoạt động khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

3.4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Xây dựng kế hoạch quan trắc, dự báo, thông báo kịp thời triều cường, nước biển dâng trong phạm vi của tỉnh; bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống sạt lở bờ sông, các khu vực ven biển; củng cố hệ thống đê sông, đê biển, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

a) Vùng có rủi ro thiên tai do bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lốc xoáy và sét bao gồm toàn bộ địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Trong đó, các khu vực có rủi ro cao tập trung tại các xã có dân cư tập trung, khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp,

vùng sản xuất nông nghiệp ngoài hệ thống đê bao, bờ bao, đặc biệt là các khu vực có nhà ở chưa kiên cố và hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ.

b) Vùng có rủi ro thiên tai do hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và sụt lún đất tập trung tại các xã thuộc vùng cao trình thấp, nền địa chất yếu, khu vực cuối nguồn hệ thống thủy lợi, khu vực khai thác nước dưới đất với cường độ lớn, nhất là các xã sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản phụ thuộc lớn vào nguồn nước mặt và nước ngầm.

c) Vùng có rủi ro thiên tai do sạt lở bờ sông, bờ biển, kênh rạch tập trung chủ yếu tại các xã ven sông Tiền, sông Hậu, sông Cổ Chiên, sông Cung Hầu, bờ biển và dọc theo các tuyến sông, kênh rạch lớn trên địa bàn. Đặc biệt, các khu vực có dòng chảy mạnh, đoạn sông cong uốn, nền địa chất yếu và những khu dân cư sinh sống sát mép bờ sông được xác định là các khu vực trọng điểm, cần ưu tiên triển khai các giải pháp phòng, chống sạt lở nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của người dân và ổn định phát triển kinh tế - xã hội.

d) Vùng có rủi ro thiên tai do nước dâng, triều cường kết hợp mưa lớn gây ngập lụt tập trung tại các xã ven sông, ven kênh rạch lớn, các khu vực trũng thấp, khu đô thị, khu, cụm công nghiệp và các khu dân cư có hệ thống tiêu thoát nước, trạm bơm, cống kiểm soát triều chưa được đầu tư đồng bộ; rủi ro gia tăng khi xảy ra mưa lớn trùng với kỳ triều cường.

4.2. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển năng lượng tái tạo, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững; nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu; tận dụng các cơ hội từ biến đổi khí hậu để phát triển kinh tế - xã hội. Củng cố, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống đê, kè sông chống sạt lở, đảm bảo tiêu chuẩn chống lũ.

b) Tập trung đầu tư xây dựng mới, duy tu, sửa chữa, nâng cấp đồng bộ các công trình phòng, chống thiên tai, trong đó ưu tiên hệ thống đê điều, kè chống sạt lở, cống đầu mối và các công trình kiểm soát lũ, triều, xâm nhập mặn. Thực hiện việc rà soát, sắp xếp, bố trí dân cư ra khỏi các khu vực có nguy cơ cao về sạt lở, ngập lụt nhằm bảo đảm an toàn cho người dân. Đồng thời, tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn thông qua việc đầu tư, thiết lập các trạm đo tự động trên các lưu vực sông, khu vực ven biển và vùng trọng điểm thiên tai để phục vụ công tác theo dõi, dự báo; Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và kỹ năng phòng, chống thiên tai cho cộng đồng, nhất là tại các khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai. Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số trong công tác dự báo, cảnh báo thiên tai nhằm bảo đảm thông tin kịp thời, chính xác. Tổ chức thường xuyên các hoạt động huấn luyện, diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ở các cấp, gắn với phương châm “bốn tại chỗ”, góp phần nâng cao năng lực ứng phó, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu.

X. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

a) Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu đầu tư công và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công; thu hút tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn từ các thành phần kinh tế khác theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”; giảm tỷ trọng vốn đầu tư công xuống. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia.

b) Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, đảm bảo đồng bộ, hiện đại, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông; thu hút, nâng cao tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

c) Xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút, coi trọng và nuôi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động dựa trên nền tảng phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo. Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế, đặc biệt đối với các ngành trọng điểm. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường, phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số

a) Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, quan tâm đầu tư các công trình bảo vệ môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và ven biển; chống thoái hóa và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước, diện tích rừng; có biện pháp quản lý và xử lý hiệu quả, an toàn các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải.

b) Tập trung triển khai hiệu quả các mục tiêu đột phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Kế hoạch số 37-KH/TU ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Kế hoạch hành động chiến lược số 01-KH/BCĐTW ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW. Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực của tỉnh hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, gắn với hoàn thiện cơ sở hạ tầng số, bảo đảm kết nối, chia sẻ, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Đẩy mạnh liên kết hợp tác với các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt với thành phố Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp; đồng thời, chủ động mở rộng hợp tác với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và các địa phương khác trên cơ sở cùng có lợi, lâu dài, bền vững, tập trung vào phát triển hạ tầng giao thông, logistics, tổ chức sản xuất, tiêu thụ nông sản, phát triển công nghiệp chế biến, du lịch, dịch vụ, đào tạo nguồn nhân lực, y tế, khoa học - công nghệ và chuyển đổi số.

b) Duy trì tốt quan hệ với các đối tác truyền thống và mở rộng các đối tác khác. Tổ chức các cuộc gặp mặt với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp Việt kiều và kiều bào; tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa và hợp tác giữa các tổ chức hữu nghị; hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng thị trường, tìm kiếm cơ hội hợp tác kinh doanh, đầu tư trong và ngoài nước.

c) Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng; tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết để thúc đẩy xuất khẩu nông sản, trái cây chế biến, sản phẩm chế biến từ dừa, gạo chất lượng cao và sản phẩm công nghiệp nhẹ. Tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi thu hút vốn FDI, ODA, viện trợ phi chính phủ nước ngoài; duy trì và mở rộng các thị trường truyền thống (Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, ASEAN) đồng thời từng bước tiếp cận các thị trường mới (Mỹ, Trung Đông, Nam Mỹ, Châu Phi).

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Tiếp tục tăng cường công tác quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn theo quy hoạch được phê duyệt.

b) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất, tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

c) Hoàn thiện các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, chương trình, đề án, dự án đầu tư để đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

d) Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh.

đ) Xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, khu đô thị mới; các đô thị mới cần tập trung vào xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, cây xanh đô thị, cây xanh công cộng khu vực nội thị, hạ tầng cơ sở về cấp điện, cấp nước xây dựng mô hình phát triển

theo cấu trúc các khu đô thị gắn với địa hình sông nước đặc trưng kết nối với trục chính đô thị.

e) Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Tổ chức thực hiện tốt việc định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Tăng cường phân cấp trong quản lý, triển khai các quy hoạch; bảo đảm vận hành hiệu quả mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

b) Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch tỉnh được phê duyệt bằng nhiều hình thức để người dân, cộng đồng doanh nghiệp, các nhà đầu tư tiếp cận, triển khai các dự án đầu tư theo quy hoạch. Xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm, kế hoạch sử dụng đất để cụ thể hóa và triển khai thực hiện quy hoạch. Nghiên cứu xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách để thực hiện các định hướng phát triển được xác định trong quy hoạch tỉnh.

c) Xây dựng Kế hoạch thực hiện điều chỉnh quy hoạch bao gồm các dự án đầu tư công; dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công; kế hoạch sử dụng đất; xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện điều chỉnh quy hoạch.

d) Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long, đặc biệt là các nội dung quy hoạch, dự án ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng, hệ thống đô thị, khu đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở, trung tâm sản xuất, kinh doanh quy mô lớn,... đảm bảo các mục tiêu, tiến độ quy hoạch đề ra.

XI. HỆ THỐNG, DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập các quy hoạch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch

a) Tham mưu tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong

Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi đã rà soát, hoàn thiện.

c) Tham mưu tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch và rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

d) Nghiên cứu tham mưu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện điều chỉnh Quy hoạch trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn theo quy định.

e) Đối với các dự án dự kiến đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thực hiện thì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội phải phù hợp với định hướng phát triển quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan.

a) Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

b) Đối với các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) hoặc được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm đúng các quy định hiện hành.

4. Cơ quan lập điều chỉnh Quy hoạch chịu trách nhiệm trước pháp luật về:

(i) Tính chính xác của các nội dung, thông tin, dữ liệu, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác; (ii) Phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội; bảo đảm tính đồng bộ, không chồng lấn, xung đột giữa các nội dung của các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định pháp luật có liên quan; (iii)

Nội dung tiếp thu, giải trình, bảo lưu ý kiến của các bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tham gia ý kiến, thẩm định và rà soát hồ sơ Quy hoạch.

5. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND thành phố Cần Thơ;
- UBND tỉnh Đồng Tháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH

Trần Trí Quang